

CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

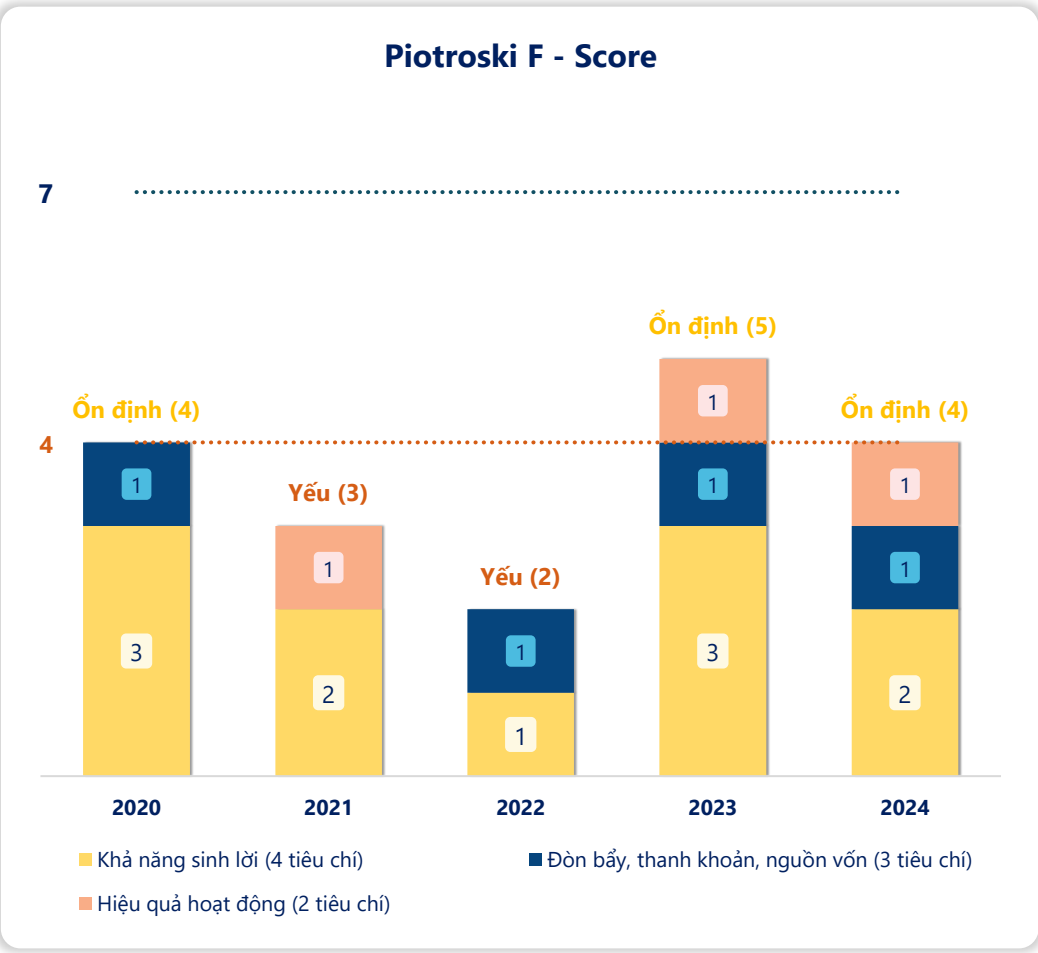
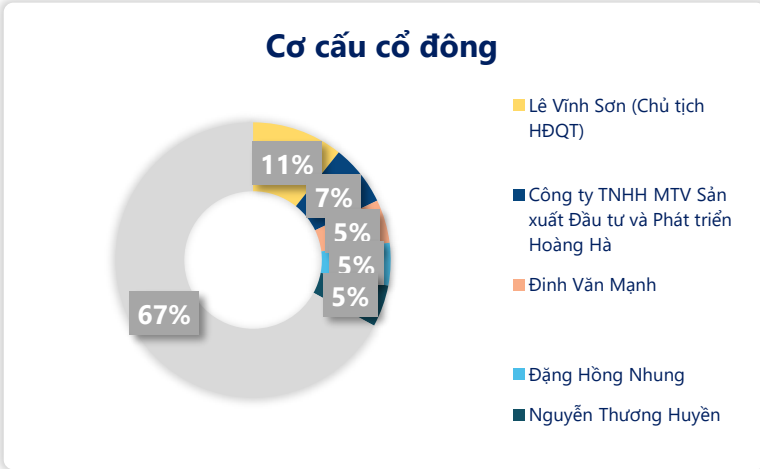
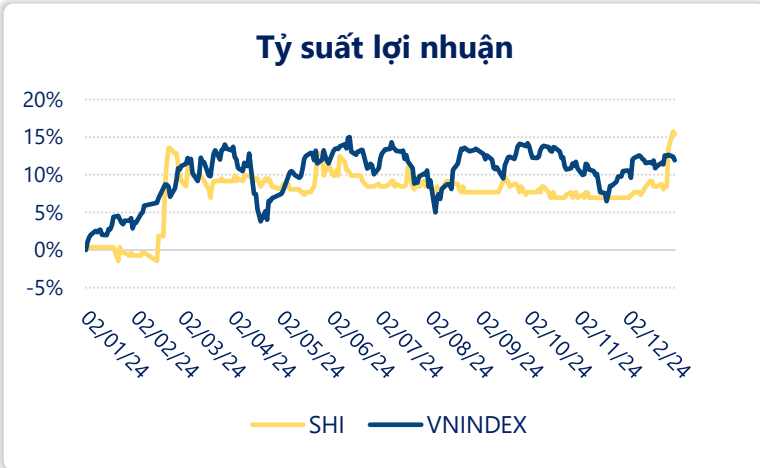
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	7.1%	6.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
11,252	▲ 1,647	▲ 17.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
111	▲ 51.9	▲ 87.4%
tỷ VNĐ		

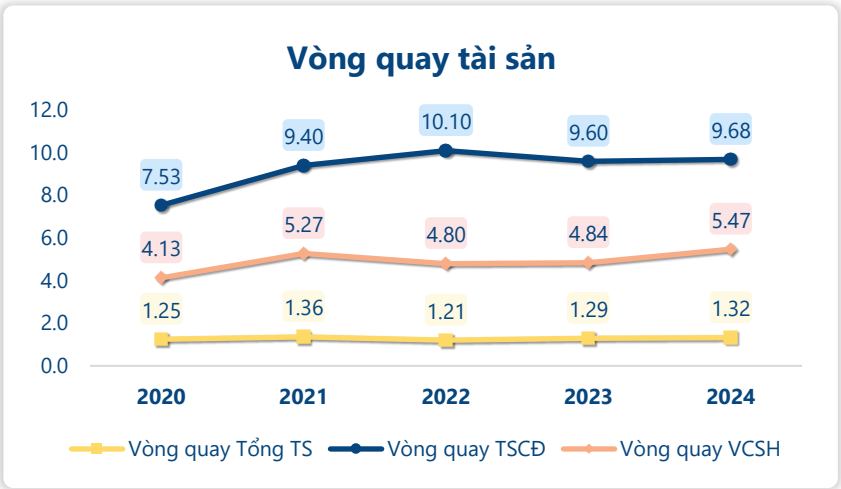
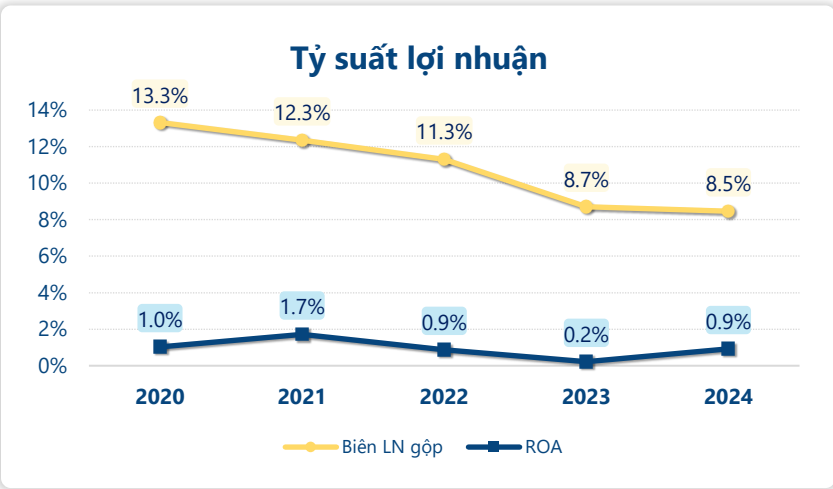
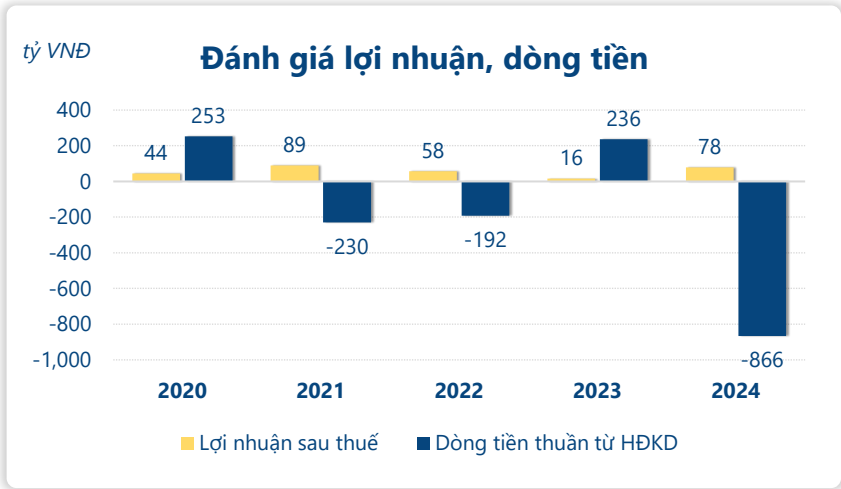


Năm **2024**, F-Score của **SHI** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

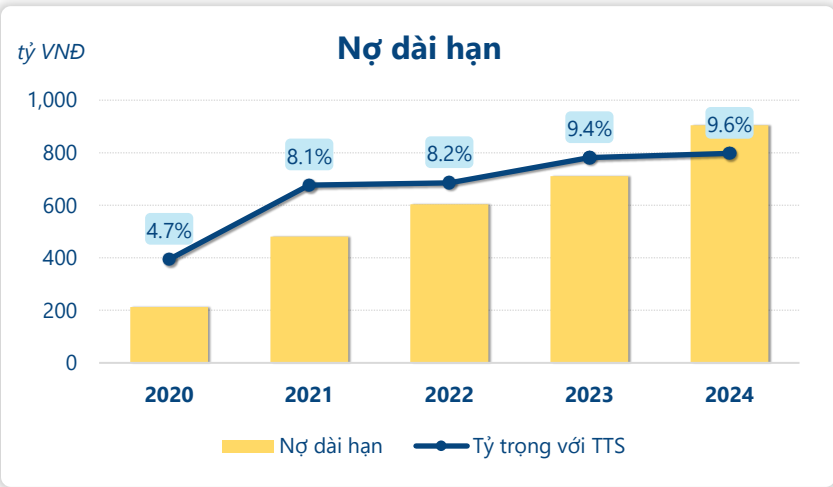
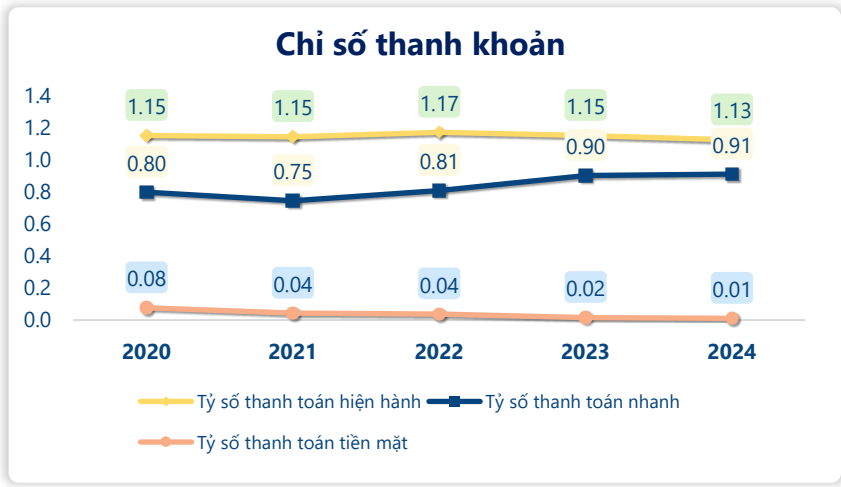
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SHI**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,448</b>	<b>7,582</b>	<b>24.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,252</b>	<b>5,611</b>	<b>29.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,196</b>	<b>1,971</b>	<b>11.4%</b>
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>68.3</b>	<b>86.5</b>	<b>-21.1%</b>
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,344</b>	<b>5,574</b>	<b>31.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,439</b>	<b>4,864</b>	<b>32.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>904</b>	<b>711</b>	<b>27.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,105</b>	<b>2,007</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,105</b>	<b>2,007</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,360</b>	<b>7,075</b>	<b>7,977</b>	<b>9,605</b>	<b>11,252</b>
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769	10,300
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>714</b>	<b>874</b>	<b>902</b>	<b>837</b>	<b>952</b>
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6	78.0
Chi phí TC	178	190	352	366	359
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>155</b>	<b>147</b>	<b>252</b>	<b>318</b>	<b>285</b>
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29	1.77
Chi phí bán hàng	291	365	352	287	379
Chi phí QLDN	145	163	177	162	177
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>124</b>	<b>182</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>117</b>
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69	53.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>126</b>	<b>184</b>	<b>122</b>	<b>104</b>	<b>170</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.5</b>	<b>137</b>	<b>87.3</b>	<b>59.1</b>	<b>111</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.1</b>	<b>89.4</b>	<b>58.1</b>	<b>16.5</b>	<b>78.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236	-866
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433	-928
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5	1,772
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184	79.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>84.6</b>	<b>-52.8</b>	<b>10.7</b>	<b>-105</b>	<b>-21.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2	70.8